UBND PHƯỜNG ĐÔNG GIA NGHĨA
TRƯỜNG MN TÂN LẬP THÀNH

Mẫu số 02. Mẫu tờ trình kế hoạch lựa chọn nhà thầu
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:19ATTr/TLT

Đông Gia Nghĩa, ngày 27 tháng 08 năm 2025

TỜ TRÌNH
Kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán đơn vị dự thầu có nhu cầu cung cấp lương thực, thực phẩm và chất đốt, đồ dùng vệ sinh phục vụ công tác bán trú

Kính gửi: Bà Nguyễn Hoàng Quyên - Hiệu trưởng trường mầm non Tân Lập Thành

Bộ phận bán trú trình Hiệu trưởng Trường mầm non Tân Lập Thành xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trên cơ sở những nội dung dưới đây:

I. Mô tả tóm tắt dự toán mua sắm

1. Tên dự toán: Mua thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện việc cung cấp bữa ăn cho công tác bán trú của học sinh trường mầm non Tân Lập Thành.

2. Chủ đầu tư: Trường mầm non Tân Lập Thảnh

3. Mục tiêu đầu tư: Cung cấp suất ăn, bữa ăn, chất đốt, vệ sinh… học đường cho học sinh Trường mầm non Tân Lập Thành

4. Địa điểm thực hiện dự toán: Trường mầm non Tân Lập Thành

5. Thời gian thực hiện dự toán: tháng 8 Năm 2025

6. Nguồn vốn: Từ nguồn thu hợp pháp dịch vụ, phục vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục

7. Quy mô đầu tư: Mua các loại thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện công tác bán trú như: Lương thực, thực phẩm và chất đốt, đồ dùng vệ sinh: (Thực phẩm tươi sống: Thịt, cá, trứng, các loại rau củ, thực phẩm khô, gạo, gia vị, gas, vim tẩy rửa, vim lau sàn, giấy vệ sinh, nước rửa chén….)

II. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 57/2024/QH15; Luật số 90/2025/QH15:

Căn cứ Nghị định 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu

Căn cứ dự toán mua sắm được lập ngày... tháng... năm 2025 của đơn vị

Căn cứ Nghị quyết 385/2024/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc Quy định danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

III. Phê duyệt dự toán

1. Tổng dự toán: 540.000.000đồng.

Bằng chữ: Năm trăm bốn mươi triệu đồng

Chi phí trên đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển đến tại đơn vị sử dụng.

Trong đó:

- Giá thực phẩm: 495.000.000 đồng.
- Giá phí mua Gas, phục vụ cho công tác bán trú: 45.000.000đồng
- Chi phí dự phòng (5%): 0 đồng.

2. Giá chi tiết:

ĐVT: Đồng

STT	DANH MỤC	TÊN HÀNG HOÁ	ĐVT	ĐƠN GIÁ	GHI CHÚ
1	Thịt heo	Cật heo	Kg	65,000	
2	Thịt heo	Cóc lết	Kg	110,000	
3	Thịt heo	Chân giò	Kg	110,000	
4	Thịt heo	Gan heo	Kg	30,000	
5	Thịt heo	Huyết heo	Kg	20,000	
6	Thịt heo	Ruốc bông	Kg	650,000	
7	Thịt heo	Sườn heo	Kg	130,000	
8	Thịt heo	Sườn non heo	Kg	160,000	
9	Thịt heo	Tim cật heo	Kg	180,000	
10	Thịt heo	Tim heo	Kg	255,000	
11	Thịt heo	Thịt ba chỉ	Kg	140,000	
12	Thịt heo	Thịt heo	Kg	115,000	
13	Thịt heo	Thịt nạc (không da)	Kg	125,000	
14	Thịt heo	Thịt xay	Kg	120,000	
15	Thịt heo	Xương heo	Kg	100,000	
16	Thịt heo	Xương ống trắng	Kg	50,000	
17	Thịt heo	Xương vá	Kg	95,000	

18	Thịt bò	Nạm bò	Kg	185,000	
19	Thịt bò	Sườn bò	Kg	140,000	
20	Thịt bò	Tim bò	Kg	110,000	
21	Thịt bò	Thịt bò	Kg	245,000	
22	Thịt bò	Thịt bò xay	Kg	245,000	
23	Thịt gà	Chim bồ câu	Con	95,000	
24	Thịt gà	Gà ác	Con	110,000	
25	Thịt gà	Thịt gà	Kg	100,000	
26	Thịt gà	Thịt vịt	Kg	105,000	
27	Thịt gà	Ức gà	Kg	110,000	
28	Hải sản	Cá ba sa	Kg	60,000	
29	Hải sản	Cá ba sa không đầu	Kg	75,000	
30	Hải sản	Cá bạc má	Kg	90,000	
31	Hải sản	Cá bớp	Kg	295,000	
32	Hải sản	Cá cam	Kg	75,000	
33	Hải sản	Cá chép	Kg	75,000	
34	Hải sản	Cá chim	Kg	185,000	
35	Hải sản	Cá hấp	Kg	70,000	
36	Hải sản	Cá hồi	Kg	250,000	
37	Hải sản	Cá lóc	Kg	85,000	
38	Hải sản	Cá lóc làm sẵn	Kg	100,000	
39	Hải sản	Cá nục	Kg	85,000	
40	Hải sản	Cá nục bông	Kg	80,000	
41	Hải sản	Cá ngừ	Kg	67,000	
42	Hải sản	Cá riêu hồng	Kg	75,000	
43	Hải sản	Cá riêu hồng làm sẳn	Kg	95,000	
44	Hải sản	Cá rô phi	Kg	75,000	
45	Hải sản	Cá rô phi làm sẳn	kg	95,000	
46	Hải sản	Cá thác lác	Kg	270,000	
47	Hải sản	Cá thu	Kg	215,000	
48	Hải sản	Cá trắm	Kg	110,000	

49	Hải sản	Cua đồng/Cua	Kg	90,000	
50	Hải sản	Cua xay	Kg	95,000	
51	Hải sản	Cua nhân	Kg	150,000	
52	Hải sản	Ếch	Kg	80,000	
53	Hải sản	Ếch làm sẵn	Kg	130,000	
54	Hải sản	Lươn làm sẳn	Kg	200,000	
55	Hải sản	Lươn sống	Kg	185,000	
56	Hải sản	Nghêu	Kg	30,000	
57	Hải sản	Tép đồng	Kg	205,000	
58	Hải sản	Tép khô	Kg	165,000	
59	Hải sản	Tôm biển	Kg	165,000	
60	Hải sản	Tôm thẻ lớn	kg	185,000	
61	Hải sản	Tôm khô	Kg	650,000	
62	Hải sản	Tôm tươi	Kg	230,000	
63	Hải sản	Cá Rô đồng	Kg	65,000	
64	Hải sản	Mực lá	Kg	330,000	
65	Hải sản	Mực ống	Kg	270,000	
66	Hải sản	Mực hấp	Kg	197,000	
67	Trứng . đậu khuôn	Chả cá chiên	Kg	95,000	
68	Trứng , đậu khuôn	Chả cá sống	Kg	95,000	
69	Trứng , đậu khuôn	Chả chiên	Kg	130,000	
70	Trứng , đậu khuôn	Chả giò	Kg	140,000	
71	Trứng , đậu khuôn	Đậu hủ non	Cây	10,000	
72	Trứng , đậu khuôn	Đậu khuôn chiên	Kg	29,000	
73	Trứng , đậu khuôn	Đậu khuông trắng	Kg	29,000	
74	Trứng , đậu khuôn	Giò sống	Kg	140,000	
75	Trứng , đậu khuôn	Trứng cút	Kg	65,000	

76	Trứng , đậu khuôn	Trứng gà công nghiệp	Quả	3,500	Trứng to
77	Trứng , đậu khuôn	Trứng gà ta	Quả	4,500	Trứng to
78	Trứng , đậu khuôn	Trứng vịt	Quả	4,200	Trứng to
79	Rau củ	Bạc hà	Kg	15,000	
80	Rau củ	Bắp	Quả	10,000	
81	Rau củ	Bắp xú	Kg	15,000	
82	Rau củ	Bắp xú tím	Kg	35,000	
83	Rau củ	Bầu	Kg	16,000	
84	Rau củ	Bí đỏ	Kg	16,000	
85	Rau củ	Bí Ngòi xanh	Kg	35,000	
86	Rau củ	Bí non	Kg	50,000	
87	Rau củ	Bí xanh	Kg	16,000	
88	Rau củ	Cà chua	Kg	25,000	
89	Rau củ	Cà pháo	Kg	15,000	
90	Rau củ	Cà rốt	Kg	20,000	
91	Rau củ	Cà tím	Kg	14,000	
92	Rau củ	Cải bẹ dún	Kg	18,000	
93	Rau củ	Cải bó xôi	Kg	60,000	
94	Rau củ	Cải cúc	Kg	25,000	
95	Rau củ	Cải mầm	Kg	35,000	
96	Rau củ	Cải ngọt	Kg	16,000	
97	Rau củ	Cải thảo	Kg	16,000	
98	Rau củ	Cải thìa	Kg	18,000	
99	Rau củ	Cải xanh	Kg	15,000	
100	Rau củ	Cải Xoong	Kg	20,000	
101	Rau củ	Cần nước	Bó	16,000	
102	Rau củ	Cần tây	Kg	25,000	
103	Rau củ	Củ cải	Kg	12,000	
104	Rau củ	Củ dền	Kg	28,000	

105	Rau củ	Củ đậu	Kg	15,000	
106	Rau củ	Củ gừng	Kg	40,000	
107	Rau củ	Củ nghệ	Kg	40,000	
108	Rau củ	Củ riềng	Kg	25,000	
109	Rau củ	Củ xả	Kg	15,000	
110	Rau củ	Chanh	Kg	30,000	
111	Rau củ	Dưa chua	Kg	25,000	
112	Rau củ	Dưa leo	Kg	16,000	
113	Rau củ	Đậu bắp	Kg	30,000	
114	Rau củ	Đậu đũa	Kg	18,000	
115	Rau củ	Đậu hà lan hạt	Lon	39,000	
116	Rau củ	Đậu ve	Kg	26,000	
117	Rau củ	Giá	Kg	15,000	
118	Rau củ	Hành lá	Kg	25,000	
119	Rau củ	Hành tây	Kg	18,000	
120	Rau củ	Hạt sen	Kg	150,000	
121	Rau củ	Khoai lang	Kg	22,000	
122	Rau củ	Khoai môn sáp	Kg	45,000	
123	Rau củ	Khoai mỡ	Kg	30,000	
124	Rau củ	Khoai sọ	Kg	35,000	
125	Rau củ	Khoai tây	Kg	20,000	
126	Rau củ	Khổ qua	Kg	25,000	
127	Rau củ	Lá chanh	Kg	65,000	
128	Rau củ	Lá dứa	Bó	30,000	
129	Rau củ	Lá giang	Bó	10,000	
130	Rau củ	Lá hẹ	Kg	25,000	
131	Rau củ	Me	Kg	39,000	
132	Rau củ	Mùng tơi	Kg	18,000	
133	Rau củ	Mướp	Kg	18,000	
134	Rau củ	Nấm bào ngư xám	Kg	55,000	
135	Rau củ	Nấm Đông cô tươi (200gr)	Bịch	28,000	

136	Rau củ	Nấm mèo	Kg	170,000	
137	Rau củ	Nấm rơm	Kg	125,000	
138	Rau củ	Nấm tuyết	Bịch	15,000	
139	Rau củ	Nấm bào ngư trắng	Kg	44,000	
140	Rau củ	Nấm kim chấm/chỉ	Bịch	15,000	
141	Rau củ	Nước cốt dừa	Phần	25,000	
142	Rau củ	Ngò gai	Kg	35,000	
143	Rau củ	Ớt	Kg	45,000	
144	Rau củ	Ớt chuông đà lạt	Kg	45,000	
145	Rau củ	Quả tắc	Kg	25,000	
146	Rau củ	Rau dền	Kg	18,000	
147	Rau củ	Rau đay	Kg	30,000	
148	Rau củ	Rau lang	Kg	12,000	
149	Rau củ	Rau má	Kg	30,000	
150	Rau củ	Rau muống	Kg	18,000	
151	Rau củ	Rau ngò (mùi)	Kg	35,000	
152	Rau củ	Rau ngót	Bó	8,000	
153	Rau củ	Rau ngót	Kg	38,000	
154	Rau củ	Rau ngỗ	Kg	45,000	
155	Rau củ	Rau răm	Kg	35,000	
156	Rau củ	Rau tạp tàng	Kg	18,000	
157	Rau củ	Rong biển	Kg	680,000	
158	Rau củ	Su hào	Kg	18,000	
159	Rau củ	Su Su	Kg	15,000	
160	Rau củ	Súp lơ	Kg	55,000	
161	Rau củ	Tía tô	Kg	35,000	
162	Rau củ	Thì là	Kg	50,000	
163	Rau củ	Thơm	Quả	25,000	
164	Rau củ	Xả bào	Kg	25,000	
165	Rau củ	Xà lách	Kg	50,000	
166	Trái cây	Dừa trái	Quả	15,000	

167	Đồ khô	Bánh bao không nhân (12 cái)	Bịch	30,000	
168	Đồ khô	Bánh bao nhân đậu xanh (12 cái)	Bịch	38,000	
169	Đồ khô	Bánh bao nhân thịt (12 cái)	Bịch	48,000	
170	Đồ khô	Bánh bông lan	Cái	5,500	
171	Đồ khô	Bánh canh bột lọc	Kg	25,000	
172	Đồ khô	Bánh canh gạo	Kg	25,000	
173	Đồ khô	Bánh cuốn	Kg	25,000	
174	Đồ khô	Bánh Chocopai (12 cái)	Bịch	25,000	
175	Đồ khô	Bánh gạo lá	Cái	6,500	
176	Đồ khô	Bánh gạo One One (22 cái)	Bịch	26,000	
177	Đồ khô	Bánh mì	Cái	3,200	
178	Đồ khô	Bánh mì kinh đô	Cái	5,100	
179	Đồ khô	Bánh mì sandwich	Bịch	15,000	
180	Đồ khô	Bánh Solai (20 cái)	Bịch	49,000	
181	Đồ khô	Bánh tráng cuốn	xấp	17,000	
182	Đồ khô	Bao tay cao su	Đôi	25,000	
183	Đồ khô	Bao tay Nilong	Kg	75,000	
184	Đồ khô	Bột báng	Kg	37,000	
185	Đồ khô	Bột bắp 150g	Bịch	8,000	
186	Đồ khô	Bột béo nấu chè	Kg	35,000	
187	Đồ khô	Bột canh	Kg	25,000	
188	Đồ khô	Bột chiên giòn	Bịch	8,500	
189	Đồ khô	Bột Doraemon	Bịch	25,000	
190	Đồ khô	Bột gạo (400g)	Bịch	27,000	
191	Đồ khô	Bột mì	Kg	32,000	
192	Đồ khô	Bột năng	Kg	30,000	
193	Đồ khô	Bột nếp	Kg	29,000	
194	Đồ khô	Bột ngọt Ajinomoto cánh nhỏ	Kg	70,000	
195	Đồ khô	Bún khô	Kg	28,000	
196	Đồ khô	Bún tươi	Kg	13,000	

197	Đồ khô	Cà ri	Gói	3,500	
198	Đồ khô	Đậu đen	Kg	60,000	
199	Đồ khô	Đậu đỏ	Kg	60,000	
200	Đồ khô	Đậu nành	Kg	37,000	
201	Đồ khô	Đậu phộng	Kg	55,000	
202	Đồ khô	Đậu trắng	Kg	65,000	
203	Đồ khô	Đậu Ván	Kg	70,000	
204	Đồ khô	Đậu xanh hạt	Kg	47,000	
205	Đồ khô	Đậu xanh không vỏ	Kg	47,000	
206	Đồ khô	Đông sương	Cái	3,700	
207	Đồ khô	Đường Phèn	Kg	37,000	
208	Đồ khô	Đường trắng	Kg	28,000	
209	Đồ khô	Gạo	Kg	18,000	
210	Đồ khô	Gạo nếp	Kg	34,000	
211	Đồ khô	Gói gia vị bún bò	Gói	15,000	
212	Đồ khô	Gói gia vị bò kho	Gói	15,000	
213	Đồ khô	Gói gia vị cá kho	Gói	15,000	
214	Đồ khô	Gói gia vị Đồ nấu canh chua	Gói	15,000	
215	Đồ khô	Gói Gia vị Gà kho	Bịch	15,000	
216	Đồ khô	Gói gia vị thịt kho tàu	Gói	15,000	
217	Đồ khô	Hành khô	Kg	34,000	
218	Đồ khô	Hành tăm	Kg	150,000	
219	Đồ khô	Hạt cà ri	Kg	180,000	
220	Đồ khô	Hạt nêm ajingon 900g	Kg	68,000	
221	Đồ khô	Hủ tiếu	Kg	25,000	
222	Đồ khô	Mì quảng	Kg	23,000	
223	Đồ khô	Mì Ý	Bịch	35,000	
224	Đồ khô	Miến dong	Kg	60,000	
225	Đồ khô	Muối hạt	Bịch	6,000	
226	Đồ khô	Muối iốt	Bịch	6,000	
227	Đồ khô	Mỳ trứng (400g)	Bịch	36,000	

228	Đồ khô	Nấm kim chấm/chỉ	Gói	12,000	
229	Đồ khô	Nui	Kg	27,000	
230	Đồ khô	Nước cốt dừa.	Phần	25,000	
231	Đồ khô	Nước mắm đệ nhị 800ml	Chai	22,000	
232	Đồ khô	Nước mắm nam ngư (750ml)	Chai	55,000	
233	Đồ khô	Phở khô	Kg	34,000	
234	Đồ khô	Phở tươi	Kg	16,000	
235	Đồ khô	Rau câu	Cái	2,500	
236	Đồ khô	Gói Rau câu con cá (Lớn)	Gói	30,000	
237	Đồ khô	Gói Rau câu con cá (Nhỏ)	Gói	15,000	
238	Đồ khô	Sữa chua vinamil	Hộp	6,500	
239	Đồ khô	Sữa chua gozt	hộp	4,200	
240	Đồ khô	Sữa đậu nành	Hộp	6,500	
241	Đồ khô	Sữa Fristi	Hộp	4,300	
242	Đồ khô	Sữa đặc (hộp lớn)	Hộp	83,000	
243	Đồ khô	Sữa đặc (hộp nhỏ)	Hộp	30,000	
244	Đồ khô	Sữa tươi	Bịch	8,500	
245	Đồ khô	Tỏi khô	Kg	50,000	
246	Đồ khô	Túi ni lông có quai	Kg	45,000	
247	Đồ khô	Túi ni lông không quai	Kg	80,000	
248	Đồ khô	Tương cà	Chai	15,000	
249	Đồ khô	Tương đen	Chai	19,000	
250	Đồ khô	Tương ớt (chai)	Chai	15,000	
251	Đồ khô	Vani	Ống	1,300	
252	Đồ khô	Xì Dầu Tam Thái Tử nhỏ	Chai	12,000	
253	Đồ khô	Xúc xích CP lớn	Bịch	25,000	
254	Đồ khô	Mayonnaise (nhỏ)	Chai	30,000	
255	Đồ khô	Mayonnaise (lớn)	Chai	48,000	
256	Đồ khô	Đùi gà	Kg	90,000	

IV. Phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu

1. Bảng tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu(1):

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng học sinh	Đơn giá/ngày	Thành tiền	Tổng số ngày /tháng	Tổng số tháng	Tổng số tiền dự toán	Ghi chú
A	**B**	**C**	**1**	**2**	**(3)=(1)x(2)**	**-4**	**-5**	**(6) = (3)x(4)x(5)**	
A	**TIỀN ĂN BÁN TRÚ CỦA HỌC SINH**		100	25.000	2.500.000	22	9	495.000.000	
I	**Chi phí bữa ăn trưa của học sinh**		100	20.000	2.000.000	22		-	
1	Chi phí mua thực phẩm tươi sống	HS	100	17.500	1.750.000	22	9	346.500.000	**Chi từ nguồn thu quỹ tiền ăn 25,000đ/hs bán trú theo NQ385/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lâm Đồng**
2	Chi phí mua gạo nấu cơm	HS	100	2.000	200.000	22	9	39.600.000	
3	Chi phí mua gia vị	HS	100	800	800.000	22	9	15.840.000	
II	**Chi phí bữa ăn ăn xế của học sinh**		**100**	**5.000**	**500.000**	**22**	**9**	**99.000.000**	
1	Chi phí mua nguyên liệu nấu bữa ăn xế	HS	100	4.290	429.000	22	9	84.942.000	**Chi từ nguồn thu quỹ tiền ăn 25.000đ/hs bán trú theo NQ 385/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lâm Đồng**

2	Chi phí mua nước uống cho học sinh	HS	100	410	4.100	22	9	8.118.000	
B	**CHI PHÍ DỊCH VỤ PHỤC VỤ TỔ CHỨC NẤU ĂN BÁN TRÚ**		**100**	**50.000**	**5.000.000**		**9**	**45.000.000**	
1	Chi phí mua Gas, phục vụ cho công tác bán trú	HS	100	31.000	3.100.000		9	27.900.000	**Chi từ nguồn thu quỹ tiền dịch vụ phục vụ tổ chức bán trú theo NQ 385/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lâm Đồng**
2	Chi phí mua nước máy, phục vụ cho công tác bán trú	HS	100	14.000	1.400.000		9	12.600.000	
3	Chi phí mua đồ dùng vệ sinh, dọn dẹp cho nhà bếp phục vụ cho công tác bán trú	HS	100	5.000	500.000		9	4.500.000	
C	**CHI PHÍ DỊCH VỤ MUA ĐỒ DÙNG VỆ SINH KHU VỰC NHÀ VỆ SINH LỚP HỌC**	HS	100	9.000	900.000		9	18.000.000	

2. Giải trình nội dung kế hoạch lựa chọn nhà thầu

Trong Mục này cần giải trình các nội dung tại tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, cụ thể như sau:

a) Cơ sở phân chia các gói thầu:

+ Đảm bảo tính đồng;

+ Đảm bảo tiến độ thực hiện dự toán mua sắm,

+ Đảm bảo quy mô hợp lý (phù hợp với điều kiện của dự toán mua sắm năng lực của nhà thầu hiện tại);

b) Giá gói thầu;

+ Gói số 1: 495.000.000 đồng.

+ Gói số 2: 45.000.000 đồng.

c) Nguồn vốn;

Ghi theo điểm 6 mục I

d) Hình thức và phương thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu công khai

đ) Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Từ ngày 3/9/2025 đến hết ngày 10/9/2025

e) Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Ngày 3/9/2025.

g) Loại hợp đồng: Tổng hợp phần công việc thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

h) Thời gian thực hiện gói thầu: Từ ngày tháng 9 năm 2025

V. Tổng giá trị các phần công việc

Bảng số 2

stt	Nội dung	Giá trị
	Lựa chọn đơn vị cung cấp lương thực, thực phẩm, gas, đồ dùng phục vụ bếp ăn tập thể, đồ dùng vệ sinh… có đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, tiêu chuẩn kinh doanh theo quy định, có hóa đơn chứng từ đầy đủ, đảm bảo nguyên tắc tài chính.	540.000.000
Tổng dự toán mua sắm		**540.000.000**

VIII. Kiến nghị

Trên cơ sở những nội dung phân tích nêu bộ phận bán trú đề nghị Hiệu trưởng xem xét phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm, cung cấp lương thực, thực phẩm và chất đốt, dồ dùng vệ sinh phục vụ công tác bán trú

Kính trình Hiệu trưởng xem xét phê duyệt.

P.HT BÁN TRÚ

Phạm Thị Nhợi